|  |
| --- |
| **TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI** |
| **KHOA HỌC TỰ NHIÊN 9** |
| *Dùng chung cho các bộ sách hiện hành* |
| Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. |
| ***Lưu ý:*** Đánh dấu üvào ô ¨ với mỗi nhận định |
| **PHẦN ĐỀ** |
| **Câu** | **Nội dung** | **Đúng** | **Sai** |
| **1** | **Ứng dụng của carbon.** |
|  | a. Kim cương là dạng tinh thể cứng và trong suốt của carbon. | ¨ | ¨ |
|  | b. Graphite có màu đen và dẫn điện tốt. | ¨ | ¨ |
|  | c. Than hoạt tính có tính hấp phụ cao và được sử dụng trong sản xuất mặt nạ phòng hơi độc. | ¨ | ¨ |
|  | d. Carbon vô định hình có cấu trúc dạng tinh thể. | ¨ | ¨ |
| **2** | **Ứng dụng của lưu huỳnh.** |
|  | a. Lưu huỳnh có màu cam, không tan trong nước. | ¨ | ¨ |
|  | b. Lưu huỳnh được sử dụng trong sản xuất pháo hoa. | ¨ | ¨ |
|  | c. Lưu huỳnh không được dùng trong sản xuất thuốc diệt. | ¨ | ¨ |
|  | d. Lưu huỳnh được dùng để lưu hóa cao su. | ¨ | ¨ |
| **3** | **Ứng dụng của chlorine.** |
|  | a. Chlorine là chất khí màu vàng lục, mùi xốc, độc. | ¨ | ¨ |
|  | b. Chlorine tan ít trong nước và nhiều trong dung môi hữu cơ. | ¨ | ¨ |
|  | c. Chlorine được sử dụng để điều chế HCl và CaOCl₂. | ¨ | ¨ |
|  | d. Chlorine không có khả năng khử trùng nước sinh hoạt. | ¨ | ¨ |
| **4** | **Sự khác nhau giữa kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại dẫn điện tốt, trong khi phi kim thường không dẫn điện. | ¨ | ¨ |
|  | b. Kim loại dẫn nhiệt tốt hơn phi kim. | ¨ | ¨ |
|  | c. Phi kim có nhiệt độ nóng chảy và sôi cao hơn kim loại. | ¨ | ¨ |
|  | d. Kim loại thường có khối lượng riêng lớn hơn phi kim. | ¨ | ¨ |
| **5** | **Khả năng tạo ion của kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại có xu hướng tạo ion âm khi tham gia phản ứng hóa học. | ¨ | ¨ |
|  | b. Phi kim có xu hướng tạo ion âm khi tham gia phản ứng với kim loại. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kim loại không thể tạo ion trong phản ứng với phi kim. | ¨ | ¨ |
|  | d. Phi kim có khả năng tạo ion dương khi tham gia phản ứng hóa học. | ¨ | ¨ |
| **6** | **Phản ứng với oxygen.** |
|  | a. Kim loại thường phản ứng với oxygen tạo thành oxide base. | ¨ | ¨ |
|  | b. Phi kim thường phản ứng với oxygen tạo thành oxide acid. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kim loại không thể phản ứng với oxygen. | ¨ | ¨ |
|  | d. Phi kim phản ứng với oxygen tạo thành oxide base. | ¨ | ¨ |
| **7** | **Ứng dụng của carbon trong công nghiệp.** |
|  | a. Kim cương được dùng làm đồ trang sức và mũi khoan. | ¨ | ¨ |
|  | b. Graphite được dùng làm điện cực và ruột bút chì. | ¨ | ¨ |
|  | c. Carbon vô định hình được dùng trong sản xuất lọc nước. | ¨ | ¨ |
|  | d. Than mỏ được dùng để sản xuất thuốc nổ. | ¨ | ¨ |
| **8** | **Ứng dụng của lưu huỳnh trong sản xuất.** |
|  | a. Lưu huỳnh được dùng để sản xuất sulfuric acid. | ¨ | ¨ |
|  | b. Lưu huỳnh có thể được sử dụng trong sản xuất dược phẩm. | ¨ | ¨ |
|  | c. Lưu huỳnh không được dùng trong sản xuất lốp xe. | ¨ | ¨ |
|  | d. Lưu huỳnh được dùng trong sản xuất diêm. | ¨ | ¨ |
| **9** | **Ứng dụng của chlorine trong đời sống.** |
|  | a. Chlorine được dùng để sản xuất nhựa PVD. | ¨ | ¨ |
|  | b. Chlorine có thể được sử dụng để tẩy trắng vải. | ¨ | ¨ |
|  | c. Chlorine không có tác dụng diệt khuẩn. | ¨ | ¨ |
|  | d. Chlorine được sử dụng để khử trùng nước sinh hoạt. | ¨ | ¨ |
| **10** | **Tính dẫn nhiệt của kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại có tính dẫn nhiệt tốt. | ¨ | ¨ |
|  | b. Phi kim thường không dẫn nhiệt. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kim loại có nhiệt độ nóng chảy và sôi thấp. | ¨ | ¨ |
|  | d. Phi kim thường có nhiệt độ nóng chảy và sôi cao. | ¨ | ¨ |
| **11** | **Ứng dụng của carbon trong đời sống.** |
|  | a. Kim cương không dẫn điện và có độ cứng rất cao. | ¨ | ¨ |
|  | b. Graphite mềm, màu xám đen và dẫn điện tốt. | ¨ | ¨ |
|  | c. Carbon vô định hình có cấu trúc xốp và màu đen. | ¨ | ¨ |
|  | d. Kim cương được dùng làm ruột bút chì. | ¨ | ¨ |
| **12** | **Ứng dụng của lưu huỳnh.** |
|  | a. Lưu huỳnh là chất rắn màu vàng, không tan trong nước. | ¨ | ¨ |
|  | b. Lưu huỳnh được dùng trong sản xuất thuốc diệt. | ¨ | ¨ |
|  | c. Lưu huỳnh không có vai trò trong sản xuất pháo hoa. | ¨ | ¨ |
|  | d. Lưu huỳnh được dùng để lưu hóa cao su. | ¨ | ¨ |
| **13** | **Ứng dụng của chlorine.** |
|  | a. Chlorine là chất khí màu vàng lục, mùi xốc, độc. | ¨ | ¨ |
|  | b. Chlorine tan nhiều trong nước và ít trong dung môi hữu cơ. | ¨ | ¨ |
|  | c. Chlorine được dùng để sản xuất nhựa PVC. | ¨ | ¨ |
|  | d. Chlorine không có khả năng diệt khuẩn. | ¨ | ¨ |
| **14** | **Sự khác nhau về tính dẫn điện giữa kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại dẫn điện tốt, trong khi phi kim còn dẫn điện tốt hơn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Phi kim dẫn điện tốt hơn kim loại. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kim loại không thể dẫn điện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Phi kim thường không dẫn điện tốt bằng kim loại. | ¨ | ¨ |
| **15** | **Sự khác nhau về tính dẫn nhiệt giữa kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại dẫn nhiệt tốt hơn phi kim. | ¨ | ¨ |
|  | b. Phi kim dẫn nhiệt tốt hơn kim loại. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kim loại có nhiệt độ nóng chảy và sôi thấp. | ¨ | ¨ |
|  | d. Phi kim thường không dẫn nhiệt. | ¨ | ¨ |
| **16** | **Khả năng tạo ion của kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại có xu hướng tạo ion dương khi tham gia phản ứng hóa học. | ¨ | ¨ |
|  | b. Phi kim có xu hướng tạo ion âm khi tham gia phản ứng với kim loại. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kim loại không thể tạo ion âm. | ¨ | ¨ |
|  | d. Phi kim chỉ tạo ion dương khi tham gia phản ứng. | ¨ | ¨ |
| **17** | **Phản ứng với oxygen của kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại phản ứng với oxygen tạo thành oxide base. | ¨ | ¨ |
|  | b. Phi kim phản ứng với oxygen tạo thành oxide acid. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kim loại không thể phản ứng với oxygen. | ¨ | ¨ |
|  | d. Phi kim phản ứng với oxygen tạo thành oxide base. | ¨ | ¨ |
| **18** | **Tính chất vật lý của kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại có khối lượng riêng lớn hơn phi kim. | ¨ | ¨ |
|  | b. Phi kim thường có khối lượng riêng nhỏ hơn kim loại. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kim loại có nhiệt độ nóng chảy và sôi cao hơn phi kim. | ¨ | ¨ |
|  | d. Phi kim tồn tại ở thể rắn, lỏng hoặc khí. | ¨ | ¨ |
| **19** | **Ứng dụng của kim loại trong công nghiệp.** |
|  | a. Kim loại được dùng làm dây dẫn điện. | ¨ | ¨ |
|  | b. Kim loại không được dùng làm dụng cụ nấu ăn. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kim loại dùng trong xây dựng và sản xuất máy móc. | ¨ | ¨ |
|  | d. Kim loại không thể dùng làm thiết bị y tế. | ¨ | ¨ |
| **20** | **Ứng dụng của phi kim trong đời sống.** |
|  | a. Phi kim được dùng để làm thuốc nổ. | ¨ | ¨ |
|  | b. Phi kim có thể dùng trong sản xuất phân bón. | ¨ | ¨ |
|  | c. Phi kim không có vai trò trong sản xuất dược phẩm. | ¨ | ¨ |
|  | d. Phi kim có thể được sử dụng làm chất tẩy trắng. | ¨ | ¨ |
| **PHẦN ĐÁP ÁN** |
| **Câu** | **Nội dung** | **Đúng** | **Sai** |
| **1** | **Ứng dụng của carbon.** |
|  | a. Kim cương là dạng tinh thể cứng và trong suốt của carbon. | þ | ¨ |
|  | b. Graphite có màu đen và dẫn điện tốt. | þ | ¨ |
|  | c. Than hoạt tính có tính hấp phụ cao và được sử dụng trong sản xuất mặt nạ phòng hơi độc. | þ | ¨ |
|  | d. Carbon vô định hình có cấu trúc dạng tinh thể. | ¨ | þ |
| **2** | **Ứng dụng của lưu huỳnh.** |
|  | a. Lưu huỳnh có màu cam, không tan trong nước. | ¨ | þ |
|  | b. Lưu huỳnh được sử dụng trong sản xuất pháo hoa. | þ | ¨ |
|  | c. Lưu huỳnh không được dùng trong sản xuất thuốc diệt. | ¨ | þ |
|  | d. Lưu huỳnh được dùng để lưu hóa cao su. | þ | ¨ |
| **3** | **Ứng dụng của chlorine.** |
|  | a. Chlorine là chất khí màu vàng lục, mùi xốc, độc. | þ | ¨ |
|  | b. Chlorine tan ít trong nước và nhiều trong dung môi hữu cơ. | þ | ¨ |
|  | c. Chlorine được sử dụng để điều chế HCl và CaOCl₂. | þ | ¨ |
|  | d. Chlorine không có khả năng khử trùng nước sinh hoạt. | ¨ | þ |
| **4** | **Sự khác nhau giữa kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại dẫn điện tốt, trong khi phi kim thường không dẫn điện. | þ | ¨ |
|  | b. Kim loại dẫn nhiệt tốt hơn phi kim. | þ | ¨ |
|  | c. Phi kim có nhiệt độ nóng chảy và sôi cao hơn kim loại. | ¨ | þ |
|  | d. Kim loại thường có khối lượng riêng lớn hơn phi kim. | þ | ¨ |
| **5** | **Khả năng tạo ion của kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại có xu hướng tạo ion âm khi tham gia phản ứng hóa học. | ¨ | þ |
|  | b. Phi kim có xu hướng tạo ion âm khi tham gia phản ứng với kim loại. | þ | ¨ |
|  | c. Kim loại không thể tạo ion trong phản ứng với phi kim. | ¨ | þ |
|  | d. Phi kim có khả năng tạo ion dương khi tham gia phản ứng hóa học. | ¨ | þ |
| **6** | **Phản ứng với oxygen.** |
|  | a. Kim loại thường phản ứng với oxygen tạo thành oxide base. | þ | ¨ |
|  | b. Phi kim thường phản ứng với oxygen tạo thành oxide acid. | þ | ¨ |
|  | c. Kim loại không thể phản ứng với oxygen. | ¨ | þ |
|  | d. Phi kim phản ứng với oxygen tạo thành oxide base. | ¨ | þ |
| **7** | **Ứng dụng của carbon trong công nghiệp.** |
|  | a. Kim cương được dùng làm đồ trang sức và mũi khoan. | þ | ¨ |
|  | b. Graphite được dùng làm điện cực và ruột bút chì. | þ | ¨ |
|  | c. Carbon vô định hình được dùng trong sản xuất lọc nước. | þ | ¨ |
|  | d. Than mỏ được dùng để sản xuất thuốc nổ. | ¨ | þ |
| **8** | **Ứng dụng của lưu huỳnh trong sản xuất.** |
|  | a. Lưu huỳnh được dùng để sản xuất sulfuric acid. | þ | ¨ |
|  | b. Lưu huỳnh có thể được sử dụng trong sản xuất dược phẩm. | þ | ¨ |
|  | c. Lưu huỳnh không được dùng trong sản xuất lốp xe. | ¨ | þ |
|  | d. Lưu huỳnh được dùng trong sản xuất diêm. | þ | ¨ |
| **9** | **Ứng dụng của chlorine trong đời sống.** |
|  | a. Chlorine được dùng để sản xuất nhựa PVD. | ¨ | þ |
|  | b. Chlorine có thể được sử dụng để tẩy trắng vải. | þ | ¨ |
|  | c. Chlorine không có tác dụng diệt khuẩn. | ¨ | þ |
|  | d. Chlorine được sử dụng để khử trùng nước sinh hoạt. | þ | ¨ |
| **10** | **Tính dẫn nhiệt của kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại có tính dẫn nhiệt tốt. | þ | ¨ |
|  | b. Phi kim thường không dẫn nhiệt. | þ | ¨ |
|  | c. Kim loại có nhiệt độ nóng chảy và sôi thấp. | ¨ | þ |
|  | d. Phi kim thường có nhiệt độ nóng chảy và sôi cao. | ¨ | þ |
| **11** | **Ứng dụng của carbon trong đời sống.** |
|  | a. Kim cương không dẫn điện và có độ cứng rất cao. | þ | ¨ |
|  | b. Graphite mềm, màu xám đen và dẫn điện tốt. | þ | ¨ |
|  | c. Carbon vô định hình có cấu trúc xốp và màu đen. | þ | ¨ |
|  | d. Kim cương được dùng làm ruột bút chì. | ¨ | þ |
| **12** | **Ứng dụng của lưu huỳnh.** |
|  | a. Lưu huỳnh là chất rắn màu vàng, không tan trong nước. | þ | ¨ |
|  | b. Lưu huỳnh được dùng trong sản xuất thuốc diệt. | þ | ¨ |
|  | c. Lưu huỳnh không có vai trò trong sản xuất pháo hoa. | ¨ | þ |
|  | d. Lưu huỳnh được dùng để lưu hóa cao su. | þ | ¨ |
| **13** | **Ứng dụng của chlorine.** |
|  | a. Chlorine là chất khí màu vàng lục, mùi xốc, độc. | þ | ¨ |
|  | b. Chlorine tan nhiều trong nước và ít trong dung môi hữu cơ. | ¨ | þ |
|  | c. Chlorine được dùng để sản xuất nhựa PVC. | þ | ¨ |
|  | d. Chlorine không có khả năng diệt khuẩn. | ¨ | þ |
| **14** | **Sự khác nhau về tính dẫn điện giữa kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại dẫn điện tốt, trong khi phi kim còn dẫn điện tốt hơn. | ¨ | þ |
|  | b. Phi kim dẫn điện tốt hơn kim loại. | ¨ | þ |
|  | c. Kim loại không thể dẫn điện. | ¨ | þ |
|  | d. Phi kim thường không dẫn điện tốt bằng kim loại. | þ | ¨ |
| **15** | **Sự khác nhau về tính dẫn nhiệt giữa kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại dẫn nhiệt tốt hơn phi kim. | þ | ¨ |
|  | b. Phi kim dẫn nhiệt tốt hơn kim loại. | ¨ | þ |
|  | c. Kim loại có nhiệt độ nóng chảy và sôi thấp. | ¨ | þ |
|  | d. Phi kim thường không dẫn nhiệt. | þ | ¨ |
| **16** | **Khả năng tạo ion của kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại có xu hướng tạo ion dương khi tham gia phản ứng hóa học. | þ | ¨ |
|  | b. Phi kim có xu hướng tạo ion âm khi tham gia phản ứng với kim loại. | þ | ¨ |
|  | c. Kim loại không thể tạo ion âm. | þ | ¨ |
|  | d. Phi kim chỉ tạo ion dương khi tham gia phản ứng. | ¨ | þ |
| **17** | **Phản ứng với oxygen của kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại phản ứng với oxygen tạo thành oxide base. | þ | ¨ |
|  | b. Phi kim phản ứng với oxygen tạo thành oxide acid. | þ | ¨ |
|  | c. Kim loại không thể phản ứng với oxygen. | ¨ | þ |
|  | d. Phi kim phản ứng với oxygen tạo thành oxide base. | ¨ | þ |
| **18** | **Tính chất vật lý của kim loại và phi kim.** |
|  | a. Kim loại có khối lượng riêng lớn hơn phi kim. | þ | ¨ |
|  | b. Phi kim thường có khối lượng riêng nhỏ hơn kim loại. | þ | ¨ |
|  | c. Kim loại có nhiệt độ nóng chảy và sôi cao hơn phi kim. | ¨ | þ |
|  | d. Phi kim tồn tại ở thể rắn, lỏng hoặc khí. | þ | ¨ |
| **19** | **Ứng dụng của kim loại trong công nghiệp.** |
|  | a. Kim loại được dùng làm dây dẫn điện. | þ | ¨ |
|  | b. Kim loại không được dùng làm dụng cụ nấu ăn. | ¨ | þ |
|  | c. Kim loại dùng trong xây dựng và sản xuất máy móc. | þ | ¨ |
|  | d. Kim loại không thể dùng làm thiết bị y tế. | ¨ | þ |
| **20** | **Ứng dụng của phi kim trong đời sống.** |
|  | a. Phi kim được dùng để làm thuốc nổ. | þ | ¨ |
|  | b. Phi kim có thể dùng trong sản xuất phân bón. | þ | ¨ |
|  | c. Phi kim không có vai trò trong sản xuất dược phẩm. | ¨ | þ |
|  | d. Phi kim có thể được sử dụng làm chất tẩy trắng. | þ | ¨ |